

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 41 lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty theo Công văn số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 28 tháng 12 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ông Võ Sỹ Nhân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ông Vương Quang Khải	Thành viên	
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Jung Won Byun	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Christina Gaw	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2023
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc Cấp Cao Phụ Trách Công nghệ Thông tin	
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc Khối Trò chơi Trực tuyến	
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2022
Ông Abhishek Mathur	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.778.665.225.080	7.278.719.992.772
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.615.095.172.883	2.467.527.015.552
111	1. Tiền		2.121.865.172.883	1.291.172.015.552
112	2. Các khoản tương đương tiền		493.230.000.000	1.176.355.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		464.697.043.140	2.579.620.738.189
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	464.697.043.140	2.579.620.738.189
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.159.943.581.300	1.808.648.452.723
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	557.553.830.163	486.578.274.386
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		227.565.244.790	312.854.995.903
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	377.130.023.070	1.011.275.911.024
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.305.516.723)	(2.060.728.590)
140	IV. Hàng tồn kho		88.267.180.156	118.189.096.189
141	1. Hàng tồn kho	8	89.381.998.242	119.848.349.026
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(1.114.818.086)	(1.659.252.837)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		450.662.247.601	304.734.690.119
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	205.828.252.784	177.368.523.730
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		228.118.598.774	110.545.296.913
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		16.715.396.043	16.820.869.476
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.313.464.585.509	1.958.871.058.870
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.607.627.006	16.624.687.889
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	15.153.728.062	16.624.687.889
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(546.101.056)	-
220	II. Tài sản cố định		1.197.932.724.010	1.045.125.751.682
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	978.190.988.169	839.303.828.345
222	Nguyên giá		2.174.440.745.558	1.906.585.181.393
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.196.249.757.389)	(1.067.281.353.048)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	219.741.735.841	205.821.923.337
228	Nguyên giá		868.093.730.225	776.609.633.045
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(648.351.994.384)	(570.787.709.708)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.038.716.102.429	211.820.792.478
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.038.716.102.429	211.820.792.478
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.484.681.300.333	398.785.429.726
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	1.233.252.828.783	277.055.344.869
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		286.612.032.008	121.730.084.857
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(35.183.560.458)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		577.526.831.731	286.514.397.095
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	360.163.543.308	239.399.049.342
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		58.419.469.797	37.683.549.532
269	3. Lợi thế thương mại		158.943.818.626	9.431.798.221
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.092.129.810.589	9.237.591.051.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.758.417.685.869	2.913.917.807.118
310	I. Nợ ngắn hạn		2.754.999.490.498	2.375.424.791.707
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		924.123.915.437	782.293.664.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.265.950.225	32.298.150.537
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	123.946.092.657	99.870.500.657
314	4. Phải trả người lao động		49.925.471.325	9.500.107.230
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	822.583.825.709	956.593.178.502
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	79.778.183.374	55.303.726.511
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	704.972.940.763	439.565.463.994
320	8. Vay ngắn hạn	18	44.403.111.008	-
330	II. Nợ dài hạn		1.003.418.195.371	538.493.015.411
337	1. Phải trả dài hạn khác		246.635.674	217.419.674
338	2. Vay dài hạn	18	399.627.999.020	174.125.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		590.085.831.484	352.174.014.239
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	19	13.457.729.193	11.976.581.498
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.333.712.124.720	6.323.673.244.524
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.333.712.124.720	6.323.673.244.524
411	1. Vốn cổ phần	20	358.442.620.000	358.442.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20	783.503.561.013	1.133.299.050.771
415	3. Cổ phiếu quỹ	20	(1.264.419.931.578)	(1.943.352.107.086)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	10.480.764.242	7.691.797.322
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	5.311.749.891.771	6.648.278.361.893
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.170.095.251.914	6.234.217.770.082
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(858.345.360.143)	414.060.591.811
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		133.955.219.272	119.313.521.624
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.092.129.810.589	9.237.591.051.642



Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Công ty Cổ phần VNG

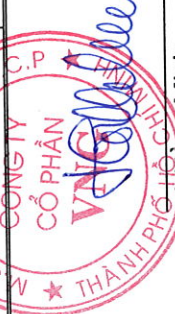
B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.036.669.854.143 (1.119.201.475.074)	1.924.175.633.080 (1.153.467.014.052)	7.800.570.799.774 (4.340.147.635.842)	7.649.059.991.478 (4.105.496.321.001)
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp					
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.2	917.468.379.069 27.784.496.928	770.708.619.028 57.576.833.414	3.460.423.163.932 137.579.755.310	3.543.563.670.477 228.206.326.170
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	(50.276.471.955)	(8.215.101.645)	(62.248.802.471)	(28.301.654.599)
22	5. Chi phí tài chính		(39.882.794.854)	10.796.570.287	(122.479.046.479)	(8.011.478.194)
24	6. Phân lãi lỗ trong công ty liên kết		(699.351.304.216)	(670.829.488.351)	(2.729.195.337.095)	(2.361.349.122.052)
25	7. Chi phí bán hàng		(448.471.928.548)	(365.244.295.317)	(1.448.985.963.231)	(1.112.078.734.564)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp					
30	9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(292.729.623.576)	(205.206.862.584)	(764.906.230.034)	262.029.007.238
31	10. Thu nhập khác	23	13.434.764.460	7.058.964.243	29.118.768.714	13.157.524.189
32	11. Chi phí khác	23	(167.534.571.757)	448.315.373	(207.591.813.167)	(19.807.238.329)
40	12. (Lỗ) lợi nhuận khác	23	(154.099.807.297)	7.507.279.616	(178.473.044.453)	(6.649.714.140)
50	13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(446.829.430.873)	(197.699.582.968)	(943.379.274.487)	255.379.293.098
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(33.394.898.870)	(13.198.040.808)	(154.468.247.648)	(114.482.103.939)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(67.169.602.164)	(56.686.758.709)	(217.589.586.092)	(211.896.317.663)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(547.393.931.907)	(267.584.382.485)	(1.315.437.108.227)	(70.999.128.504)
61	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ.		(435.462.027.525)	(114.746.004.491)	(858.345.360.143)	414.060.591.811
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(111.931.904.382)	(152.838.377.994)	(457.091.748.084)	(485.059.720.315)

nh



Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(943.379.274.487)	255.379.293.098
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	9, 10	339.200.836.941	325.985.789.839
03	Các khoản dự phòng		180.203.900.976	667.639.857
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.967.058.511)	17.233.278
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		76.373.710.386	(176.711.522.762)
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(355.567.884.695)	405.338.433.310
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		608.746.930.921	(810.387.693.332)
10	Giảm hàng tồn kho		30.466.350.784	6.465.370.807
11	Tăng các khoản phải trả		97.722.455.321	813.905.621.409
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(51.980.925.910)	59.586.940.482
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(140.066.989.777)	(121.715.112.425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		189.319.936.644	353.193.560.251
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1.486.752.179.771)	(375.887.064.918)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		11.305.391.546	179.090.909
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		-	(530.438.284.764)
24	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		2.132.262.556.738	-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(1.261.163.979.241)	(145.630.249.520)
27	Tiền lãi đã nhận		146.403.207.652	214.478.501.057
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(457.945.003.076)	(837.298.007.236)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		162.913.004.503	286.607.421.350
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(18.595.220.000)	(4.628.052.000)
33	Tiền thu từ đi vay		269.906.110.028	174.125.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		414.223.894.531	456.104.369.350

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		145.598.828.099	(28.000.077.635)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.467.527.015.552	2.495.544.326.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.969.329.232	(17.233.276)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	2.615.095.172.883	2.467.527.015.552



Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 41 lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty theo Công văn số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 28 tháng 12 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.885 người (31 tháng 12 năm 2021: 3.557 người).

Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 33 công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Ví Na	99,94%	99,94%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	100,00%	100,00%	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH VNG Online	100,00%	100,00%	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Ví Na	99,50%	99,50%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh	100,00%	100,00%	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Zion	69,98%	69,98%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh	100,00%	100,00%	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH VNG Data Center	99,94%	99,94%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HOP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 33 công ty con, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
VNG Singapore Pte., Ltd.	99,94%	99,94%	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
VNG Myanmar Company Limited	99,94%	99,94%	Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
MLT Hong Kong Limited	100,00%	100,00%	Hong Kong	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
VNG Games Co., Ltd	99,94%	99,94%	Bangkok, Thái Lan	Phát triển và cập nhật trò chơi trực tuyến và trò chơi trên điện thoại
Công ty Cổ phần XFM	99,93%	99,93%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc
Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam	100,00%	100,00%	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
ZingPlay International Pte. Ltd.	99,94%	99,94%	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền Thông Thanh Sơn	69,98%	69,98%	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ viễn thông
Công ty Cổ phần Adtima	99,999%	99,999%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến
Công ty Cổ phần Fiza	99,997%	99,997%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến
Cloudverse Pte. Ltd	79,95%	79,95%	Singapore	Tư vấn công nghệ thông tin và dịch vụ lưu trữ

Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 33 công ty con, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần A4B	69,8%	69,8%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm
Công ty Cổ phần Mixus	99,934%	99,934%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc
Quý từ thiện Cộng đồng Người sử dụng Internet Việt Nam	100,00%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động từ thiện
VNG Investment Pte. Ltd.	100,00%	100,00%	Singapore	Phát triển và kinh doanh phần mềm, thiết bị và phụ tùng máy tính; các dịch vụ liên quan khác
KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd	99,94%	99,94%	Trung Quốc	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty TNHH Verichains	100,00%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phần mềm
Verichains SG Pte. Ltd	100,00%	100,00%	Singapore	Phát triển phần mềm và ứng dụng, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VTH	100,00%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; cho thuê văn phòng
Instantiapay Holdings Pte. Ltd.	100,00%	100,00%	Singapore	Công ty đầu tư
Instantiapay SG Pte. Ltd.	100,00%	100,00%	Singapore	Dịch vụ chuyển tiền và dịch vụ tài chính khác
Instantiapay Pty Ltd	100,00%	100,00%	Úc	Dịch vụ tài chính
Instantiapay Limited	100,00%	100,00%	Vương Quốc Anh	Dịch vụ tài chính
Instantiapay Limited	100,00%	100,00%	Hong Kong	Dịch vụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC Ngày 31 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính cần thiết để thực hiện việc bán đó.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm, số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm và theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký với Công ty TNHH Mtex (Việt Nam) vào ngày 8 tháng 6 năm 2020 cho thời hạn thuê 21 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thiết bị khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán. Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán. Tập đoàn có khả năng sử dụng tài sản cố định vô hình đó tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai. Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 năm).

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của năm gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất mà đơn vị tiền tệ khác với VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong năm họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và khi doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Tập đoàn có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ, Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức banner, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- trong trường hợp tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	657.524.630	700.763.504
Tiền gửi ngân hàng	2.121.207.648.253	1.290.471.252.048
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>493.230.000.000</u>	<u>1.176.355.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.615.095.172.883</u>	<u>2.467.527.015.552</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động đến 6%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động đến 8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	546.900.799.889	481.388.503.795
Phải thu các bên liên quan	10.653.030.274	5.189.770.591
TỔNG CỘNG	<u>557.553.830.163</u>	<u>486.578.274.386</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.305.516.723)</u>	<u>(2.060.728.590)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>555.248.313.440</u>	<u>484.517.545.796</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	377.130.023.070	1.011.275.911.024
Tạm ứng cho nhân viên	134.475.688.467	18.423.162.561
Phải thu ngân hàng – dịch vụ Zalopay	79.277.918.548	66.636.524.271
Đặt cọc	12.339.792.044	11.326.631.693
Tiền lãi phải thu	12.150.700.515	59.308.993.272
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	335.358.059.500
Đặt cọc mua cổ phần của công ty khác	-	509.962.500.000
Phải thu khác	138.885.923.496	10.260.039.727
	15.153.728.062	16.624.687.889
Dài hạn – Đặt cọc	15.153.728.062	16.624.687.889
TỔNG CỘNG	392.283.751.132	1.027.900.598.913

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	49.816.884.940	-	95.665.235.167	-
Công cụ, dụng cụ	37.348.726.120	-	19.501.617.692	-
Hàng khuyến mãi	2.216.387.182	(1.114.818.086)	4.681.496.167	(1.659.252.837)
TỔNG CỘNG	89.381.998.242	(1.114.818.086)	119.848.349.026	(1.659.252.837)

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	671.384.664.801	1.015.835.970.269	27.012.592.096	133.960.402.570	58.391.551.657	1.906.585.181.393
Mua trong năm	1.200.915.824	265.248.131.566	18.224.038.477	37.008.792.166	296.363.636	321.978.241.669
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	428.200.000 (91.087.444)	-	-	-	428.200.000
Phân loại lại	-	(91.087.444)	91.087.444	-	-	-
Thanh lý và xóa sổ	(65.476.620)	(30.614.562.531)	(2.621.244.183)	(17.342.099.087)	(4.894.265.858)	(55.537.648.279)
Chênh lệch tỷ giá	-	986.770.775	-	-	-	986.770.775
Số cuối năm	672.520.104.005	1.251.793.422.635	42.706.473.834	153.627.095.649	53.793.649.435	2.174.440.745.558

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	(84.131.387.867)	(832.818.512.931)	(16.006.580.406)	(90.551.333.947)	(43.773.537.897)	(1.067.281.353.048)
Khấu hao trong năm	(31.407.028.734)	(93.256.698.384)	(9.066.796.344)	(29.952.895.754)	(14.221.420.379)	(177.904.839.595)
Phân loại lại	-	6.683.274	(6.683.274)	-	-	-
Thanh lý và xóa sổ	65.476.620	24.977.254.214	2.621.244.183	17.120.021.169	4.894.265.858	49.678.262.044
Chênh lệch tỷ giá	(697.819)	(738.532.363)	(1.994.163)	(602.445)	-	(741.826.790)
Số cuối năm	(115.473.637.800)	(901.829.806.190)	(22.460.810.004)	(103.384.810.977)	(53.100.692.418)	(1.196.249.757.389)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	587.253.276.934	183.017.457.338	11.006.011.690	43.409.068.623	14.618.013.760	839.303.828.345
Số cuối năm	557.046.466.205	349.963.616.445	20.245.663.830	50.242.284.672	692.957.017	978.190.988.169

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	738.732.511.181	37.877.121.864	776.609.633.045
Mua trong năm	103.448.827.766	2.000.000.000	105.448.827.766
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	145.819.280.380	-	145.819.280.380
Phân loại lại	700.000.000	(700.000.000)	-
Thanh lý và xóa sổ	(163.095.190.221)	-	(163.095.190.221)
Chênh lệch tỷ giá	3.311.179.255	-	3.311.179.255
Số cuối năm	828.916.608.361	39.177.121.864	868.093.730.225
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(533.552.254.510)	(37.235.455.198)	(570.787.709.708)
Khấu hao trong năm	(150.987.436.507)	(1.216.000.001)	(152.203.436.508)
Dự phòng tổn thất tài sản	(30.727.053.966)	-	(30.727.053.966)
Phân loại lại	(58.333.334)	58.333.334	-
Thanh lý và xóa sổ	107.780.719.868	-	107.780.719.868
Chênh lệch tỷ giá	(2.414.514.070)	-	(2.414.514.070)
Số cuối năm	(609.958.872.519)	(38.393.121.865)	(648.351.994.384)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	205.180.256.671	641.666.666	205.821.923.337
Số cuối năm	218.957.735.842	783.999.999	219.741.735.841

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án VNG Data Center	993.168.252.922	83.718.605.931
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	43.601.196.290	123.611.368.400
Khác	1.946.653.217	4.490.818.147
TỔNG CỘNG	<u>1.038.716.102.429</u>	<u>211.820.792.478</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1)	1.233.252.828.783	277.055.344.869
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	286.612.032.008	121.730.084.857
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(35.183.560.458)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.484.681.300.333</u>	<u>398.785.429.726</u>

Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tiki Global	Rocketeer	Ecotruck	Dayone	Beijing Youtu	Telio	Funding Asia	Tổng cộng	VND
Giá trị đầu tư:									
Số đầu năm	510.119.999.037	33.093.946.920	80.815.000.000	138.120.000.000	35.338.249.520	-	-	797.487.195.477	
Tăng trong năm	-	-	50.844.349.655	-	-	515.282.476.878	512.549.703.860	1.078.676.530.393	
Số cuối năm	510.119.999.037	33.093.946.920	131.659.349.655	138.120.000.000	35.338.249.520	515.282.476.878	512.549.703.860	1.876.163.725.870	
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:									
Số đầu năm	(510.119.999.037)	(935.912.360)	(10.080.111.214)	720.304.393	(16.132.390)	-	-	(520.431.850.608)	
Phần lỗ từ công ty liên kết	-	(5.971.950.498)	(13.721.572.000)	(430.921.507)	(138.556.672)	(58.118.522.421)	(44.097.523.381)	(122.479.046.479)	
Số cuối năm	(510.119.999.037)	(6.907.862.858)	(23.801.683.214)	289.382.886	(154.689.062)	(58.118.522.421)	(44.097.523.381)	(642.910.897.087)	
Giá trị còn lại:									
Số đầu năm	-	32.158.034.560	70.734.888.786	138.840.304.393	35.322.117.130	-	-	277.055.344.869	
Số cuối năm	-	26.186.084.062	107.857.666.441	138.409.382.886	35.183.560.458	457.163.954.457	468.452.180.479	1.233.252.828.783	

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tiki Global Pte. Ltd ("Tiki Global")

Tiki Global là một công ty trách nhiệm hữu hạn đăng ký tại Singapore. Hoạt động chính của Tiki Global là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 14,61% quyền sở hữu của Tiki Global. Tập đoàn có quyền chỉ định hai (2) trên mười (10) người của Ban Giám đốc và tiếp tục có ảnh hưởng đáng kể trong Tiki Global.

Rocketeer Holding Limited ("Rocketeer")

Rocketeer là một công ty trách nhiệm hữu hạn đăng ký tại đảo Cayman. Hoạt động chính của Rocketeer là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 11,25% quyền sở hữu của Rocketeer. Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên bốn (4) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Rocketeer.

Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")

Ecotruck được thành lập theo GCNĐKKD số 0314715626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 3 tháng 11 năm 2017. Ecotruck có trụ sở chính tại 139/1A đường Phan Đăng Lưu, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ecotruck là sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 25% quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Ecotruck.

Công ty Cổ phần DayOne ("DayOne")

Day One được thành lập theo GCNĐKKD số 0313249098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 13 tháng 5 năm 2015. Day One có trụ sở chính tại Lầu 1-5, Tòa nhà 9-11 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Day One là thương mại điện tử.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 27,27% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Day One.

Beijing Youtu Interactive Co., Ltd ("Beijing Youtu")

Beijing Youtu được thành lập theo GCNĐKKD số 91110105MA01YKF977 ngày 5 tháng 1 năm 2021. Beijing Youtu có trụ sở chính tại 576 Đông, 202B, Tầng 2, Tòa nhà 1, Số 1, Đường Lize Middle, Quận Trường Dương, Bắc Kinh, Trung Quốc. Hoạt động chính của Beijing Youtu là phân phối bản quyền trò chơi điện tử.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 14% quyền sở hữu của Beijing Youtu. Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên ba (3) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Beijing Youtu.

Funding Asia Group Pte. Ltd ("Funding Asia")

Funding Asia được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp 201537647E vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Asia có trụ sở chính tại 5 Shenton Way, #10-01, UIC Building, Singapore 068808. Hoạt động chính của Funding Asia là công ty đầu tư.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 5,11% quyền sở hữu của Funding Asia, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên mười (10) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Funding Asia.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Telio Pte., Ltd ("Telio")

Telio được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp 201902507W ngày 21 tháng 1 năm 2019. Telio có trụ sở chính tại Prudential Tower, 30 Cecil Street, Postal 049712, #19-08. Hoạt động chính của Telio là phát triển ứng dụng thương mại điện tử.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 16,70% quyền sở hữu của Telio, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên sáu (6) người của Ban Giám đốc và có ảnh hưởng đáng kể trong Telio.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	205.828.252.784	177.368.523.730
Phí dịch vụ trả trước	129.201.769.579	56.668.447.313
Phí phần mềm	45.771.225.338	103.461.859.083
Công cụ, dụng cụ	11.510.995.707	7.516.693.535
Khác	19.344.262.160	9.721.523.799
Dài hạn	360.163.543.308	239.399.049.342
Tiền thuê đất trả trước	213.203.283.632	122.391.339.699
Công cụ, dụng cụ	93.596.214.438	67.683.437.927
Phí bán quyền âm nhạc	26.290.485.742	23.720.995.824
Chi phí sửa chữa văn phòng	21.325.632.987	20.190.260.966
Khác	5.747.926.509	5.413.014.926
TỔNG CỘNG	<u>565.991.796.092</u>	<u>416.767.573.072</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	48.359.503.158	26.338.760.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.398.915.712	15.103.131.274
Thuế thu nhập cá nhân	29.062.957.828	29.677.418.201
Thuế nhà thầu nước ngoài	16.645.069.759	28.748.592.124
Các loại thuế khác	479.646.200	2.598.662
TỔNG CỘNG	<u>123.946.092.657</u>	<u>99.870.500.657</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lương	337.280.072.217	364.328.581.565
Phí phần mềm	318.812.961.745	407.184.276.078
Chi phí quảng cáo	83.679.158.104	128.768.163.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.996.653.368	8.915.510.415
Mua tài sản cố định	1.743.487.956	9.732.013.843
Chi phí phải trả khác	58.071.492.319	37.664.633.523
TỔNG CỘNG	<u>822.583.825.709</u>	<u>956.593.178.502</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thu hộ	506.459.689.620	345.534.337.642
Đặt cọc mua cổ phần	2.959.405.000	11.642.340.500
Trích trước thuế nhà thầu	34.582.588.726	54.990.988.817
Kinh phí công đoàn	23.605.444.196	19.568.283.752
Phải trả khác	137.365.813.221	7.829.513.283
TỔNG CỘNG	<u>704.972.940.763</u>	<u>439.565.463.994</u>

18. VAY DÀI HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	174.125.000.000	269.906.110.028	-	444.031.110.028
Trong đó				
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-			44.403.111.008
- Vay dài hạn	174.125.000.000			399.627.999.020

Tập đoàn có khoản vay từ ngân hàng với mục đích tài trợ cho dự án "Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm". Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB")	444.031.110.028	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2023 đến ngày 20 tháng 5 năm 2028	7,4% trong 12 tháng đầu, từ tháng thứ 13 lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng của MSB + biên độ 2,5%	Tiền thuê đất, chi phí xây dựng, chi phí máy móc thiết bị cho dự án "Trung tâm dữ liệu và sản xuất phần mềm"

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước:						
Số đầu năm	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.943.352.107.086)	16.542.204.002	6.234.217.770.082	5.786.077.817.769
Tăng trong năm	5.419.690.000	7.652.030.000	-	-	-	13.071.720.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(8.850.406.680)	414.060.591.811	414.060.591.811
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(8.850.406.680)
Số cuối năm	358.442.620.000	1.133.299.050.771	(1.943.352.107.086)	7.691.797.322	6.648.278.361.893	6.204.359.722.900
Năm nay:						
Số đầu năm	358.442.620.000	1.133.299.050.771	(1.943.352.107.086)	7.691.797.322	6.648.278.361.893	6.204.359.722.900
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(349.795.489.758)	678.932.175.508	-	-	329.136.685.750
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(858.345.360.143)	(858.345.360.143)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.788.966.920	-	2.788.966.920
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(478.183.109.979)	(478.183.109.979)
Số cuối năm	358.442.620.000	783.503.561.013	(1.264.419.931.578)	10.480.764.242	5.311.942.251.042	5.199.756.905.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.800.570.799.774</u>	<u>7.649.059.991.478</u>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi	89.378.533.699	171.313.969.151
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.967.332.627	32.137.297.019
Cổ tức được chia	9.866.381.196	24.755.060.000
Khác	3.367.507.788	-
TỔNG CỘNG	<u>137.579.755.310</u>	<u>228.206.326.170</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	35.183.560.458	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.083.791.319	28.301.654.599
Lỗ từ hoạt động đầu tư	2.981.450.694	-
TỔNG CỘNG	<u>62.248.802.471</u>	<u>28.301.654.599</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	29.118.768.714	13.157.524.189
Thu nhập từ bán tài sản	11.233.313.615	-
Thu nhập khác	17.885.455.099	13.157.524.189
Chi phí khác	(207.591.813.167)	(19.807.238.329)
Chi phí thanh lý, xóa sổ tài sản cố định	(61.391.441.723)	(14.557.360.778)
Dự phòng tổn thất tài sản	(143.382.732.545)	-
Chi phí khác	(2.817.638.899)	(5.249.877.551)
LỖ KHÁC	<u>(178.473.044.453)</u>	<u>(6.649.714.140)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- ▶ Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026;
- ▶ VNG Singapore Pte., Ltd., ZingPlay International Pte. Ltd., Instantiapay Holdings Pte. Ltd. và Instantiapay SG Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%;
- ▶ Instantiapay Pty Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 25%, áp dụng cho doanh nghiệp có doanh thu chịu thuế thấp hơn 50 triệu AUD và tỷ trọng của thu nhập thụ động trong tổng doanh thu chịu thuế không vượt quá 80%;
- ▶ Instantiapay Limited (Vương Quốc Anh) có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 19%, áp dụng cho doanh nghiệp có lợi nhuận chịu thuế thấp hơn 50 nghìn Bảng Anh;
- ▶ VNG Myanmar Company Limited và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 22%;
- ▶ MLT HK và InstantiaPay Limited (HK) có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 8,25% trên 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 16,5% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại; và
- ▶ Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na đang được áp dụng thuế suất ưu đãi áp dụng đối với Doanh nghiệp Công nghệ cao theo Giấy Chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao Số 22/DNCNC ngày 2 tháng 2 năm 2021: miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao, và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong sáu (6) năm tiếp theo. Miễn giảm thuế trên sẽ chỉ áp dụng đối với thu nhập đến từ các nhóm sản phẩm và dịch vụ được xếp loại là sản phẩm dịch vụ Công nghệ cao.

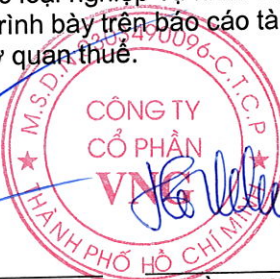
Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng




Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2023